

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám

Phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 36

M.S.D.

K.K.D.
O.HAI

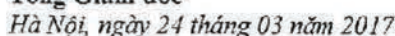
Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 15/04/2016)

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.





Số: 097/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24/03/2017, từ trang 03 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2013-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		359.129.331.376	358.483.190.943
I. Tài sản tài chính	110		325.524.320.112	356.357.478.762
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	4.857.809.469	2.477.612.541
1.1. Tiền	111.1		4.857.809.469	2.377.612.541
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	100.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	141.058.557.119	174.646.484.975
3. Các khoản cho vay	114	8	147.684.356.257	174.274.073.609
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9	2.125.299.667	4.734.910.467
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(13.058.093.088)	(11.324.192.145)
6. Các khoản phải thu	117	11	31.841.528.165	879.531.329
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30.500.000.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.341.528.165	879.531.329
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.341.528.165	879.531.329
7. Trả trước cho người bán	118	11	10.150.327.992	3.332.251.710
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	572.222.246	454.722.249
9. Các khoản phải thu khác	122	11	8.211.558.836	14.801.330.578
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	12	(7.919.246.551)	(7.919.246.551)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		33.605.011.264	2.125.712.181
1. Tạm ứng	131	13	33.508.016.694	1.980.277.419
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	20.858.938	144.434.762
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76.135.632	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		12.777.478.375	16.641.891.347
I. Tài sản cố định	220		2.628.353.739	2.913.135.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.163.773.380	1.543.006.895
- Nguyên giá	222		8.715.132.924	8.677.632.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(7.551.359.544)	(7.134.626.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.464.580.359	1.370.128.663
- Nguyên giá	228		4.759.527.488	4.008.357.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(3.294.947.129)	(2.638.228.825)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	3.619.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		10.149.124.636	10.109.255.789
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311.688.000	386.823.632
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	562.409.391	1.001.822.994
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	17	9.275.027.245	8.720.609.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		371.906.809.751	375.125.082.290

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8.242.965.629	14.166.401.360
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8.242.965.629	14.166.401.360
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	5.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	5.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	152.978.104	272.780.830
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		175.378.608	140.579.972
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	19	2.463.790.320	1.807.290.320
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	333.611.720	521.417.357
6. Phải trả người lao động	323		387.178.365	391.581.740
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	1.024.018.344	1.318.075.734
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	3.484.712.290	4.605.438.407
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		221.297.878	109.237.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		363.663.844.122	360.958.680.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	363.663.844.122	360.958.680.930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390.000.000.000	390.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(35.204.155.878)	(37.909.319.070)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(35.204.155.878)	(37.909.319.070)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		371.906.809.751	375.125.082.290

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	15.444.510.000	25.617.630.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	13.032.510.000	13.032.510.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	26	62.536.300.000	82.989.090.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	1.578.164.710.000	1.632.247.130.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.566.728.800.000	1.606.842.920.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		605.000.000	551.000.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.988.880.000	-
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8.842.030.000	24.853.210.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	81.562.080.000	65.704.470.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		81.562.080.000	63.159.740.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	2.544.730.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	29	59.346.982.354	102.407.565.325
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		56.516.782.608	39.442.223.525
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		2.636.348.633	10.680.803.000
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		173.610.434	52.284.538.800
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		172.361.768	52.041.222.720
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.248.666	243.316.080
3.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		20.240.679	-
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	30	59.326.741.675	102.407.565.325
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		20.240.679	-



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21.613.493.105	11.181.451.245
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31	20.942.062.896	10.545.254.078
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	671.430.209	636.197.167
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	151.968.056	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	8.901.644.221	10.748.976.682
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9.465.884.381	11.558.949.097
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		950.153.244	870.322.416
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		8.438.705.106	6.443.390.437
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		231.830.163	102.803.531
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		49.753.678.276	40.905.893.408
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		19.422.132.560	6.947.442.970
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	31	19.422.132.560	6.947.442.970
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.733.900.943	5.910.975.799
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.315.109.000	-
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	5.656.591.490	5.834.875.632
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	992.349.865	946.541.261
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	33	487.869.986	349.285.750
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	33	1.126.617.838	6.104.063.519
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		32.734.571.682	26.093.184.931
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	34	1.943.128.740	2.841.287.617
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		1.943.128.740	2.841.287.617
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52		8.872.778	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60		8.872.778	-
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	35	13.458.882.256	11.121.637.485
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		5.494.480.300	6.532.358.609

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
					(Trình bày lại)
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1	Thu nhập khác	71		125.862.984	30.498.237
7.2	Chi phí khác	72		2.915.180.092	7.602.444
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(2.789.317.108)	22.895.793
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		2.705.163.192	6.555.254.402
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.705.163.192	6.555.254.402
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	-	-
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.705.163.192	6.555.254.402
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	37	69	168



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	2.705.163.192	6.555.254.402
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	1.465.824.597	4.778.276.261
- Khấu hao TSCĐ	03	1.073.451.819	1.038.840.825
- Các khoản dự phòng	04	1.733.900.943	4.618.966.765
- Dự thu tiền lãi	8	(1.341.528.165)	(879.531.329)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(2.231.231.661)	(18.719.003.706)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	33.587.927.856	(56.797.691.228)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	30.212.761.743
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	26.589.717.352	(20.249.139.808)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(30.500.000.000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	879.531.329	12.659.629.704
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(117.499.997)	586.014.997
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(228.304.540)	9.712.550.846
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(31.527.739.275)	8.230.850.185
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(294.057.390)	(2.381.924.266)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	562.989.427	(797.690.004)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(85.004.090)	(10.573.719)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(187.805.637)	46.266.804
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(4.403.375)	(1.009.981.090)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(464.226.117)	3.921.124.283
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(442.357.204)	(2.840.602.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	1.939.756.128	(7.385.473.043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(788.670.000)	(220.944.200)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	6.229.110.800	575.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	5.440.440.800	354.055.800

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	8.500.000.000	5.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	8.500.000.000	5.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(13.500.000.000)	(8.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(13.500.000.000)	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(5.000.000.000)	(3.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	2.380.196.928	(10.031.417.243)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	2.477.612.541	12.509.029.784
- Tiền	101.1	2.377.612.541	11.009.029.784
- Các khoản tương đương tiền	101.2	100.000.000	1.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	4.857.809.469	2.477.612.541
Tiền	103.1	4.857.809.469	2.377.612.541
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	100.000.000



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	542.939.751.000	496.087.669.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(250.040.234.900)	(438.140.539.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4.709.033.337.073	2.255.255.489.756
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(5.044.063.523.579)	(2.270.821.434.323)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(950.153.244)	(870.322.416)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	72.471.950.679	65.633.960.045
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(72.451.710.000)	(65.633.960.045)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(43.060.582.971)	41.510.862.417
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	102.407.565.325	60.896.702.908
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	39.442.223.525	20.136.823.393
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	10.680.803.000	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	52.284.538.800	40.759.879.515
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	59.346.982.354	102.407.565.325
(40 = 20 + 30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	56.516.782.608	39.442.223.525
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	2.636.348.633	10.680.803.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	173.610.434	52.284.538.800
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	20.240.679	-



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23	396.000.000.000	396.000.000.000	-	-	-	-	396.000.000.000	396.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	23	(44.464.573.472)	(37.909.319.070)	6.555.254.402	-	2.795.163.192	-	(37.909.319.070)	(35.204.155.878)
Tổng	23	354.403.426.528	360.958.680.930	6.555.254.402	-	2.795.163.192	-	360.958.680.930	363.663.844.122

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16 tháng 05 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 56 người (tại ngày 01/01/2016 là 56 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH**

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi hướng dẫn kế toán mới theo hai thông tư này. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được trình bày lại với mục đích so sánh.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**3.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

Khoản dự phòng suy giảm so với giá gốc (được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản tài chính FVTPL theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) được ghi nhận vào báo kết quả hoạt động.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi tích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	97.781.660	38.718.108
Tiền gửi ngân hàng	4.758.518.074	2.109.865.873
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.509.735	229.028.560
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000
	4.857.809.469	2.477.612.541

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	9.653.565	142.200.092.775
- Cổ phiếu	9.653.565	142.200.092.775
b) Cửa nhà đầu tư	425.173.705	4.558.457.384.800
- Cổ phiếu	425.173.705	4.558.457.384.800
	434.827.270	4.700.657.477.575

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	141.058.557.119	138.740.388.899	174.646.484.975	169.477.795.753
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	16.278.063.249	15.497.256.044	19.356.201.409	16.367.853.251
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	11.216.682.874	9.730.491.659	11.478.728.364	9.337.557.300
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (i)	113.563.810.996	113.512.641.196	143.811.555.202	143.772.385.202

Ghi chú:

- (i) Bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC), các cổ phiếu hủy niêm yết. Công ty không đánh giá lại giá trị cổ phiếu chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	147.684.356.257	136.944.431.389	174.274.073.609	168.118.570.686
Cho vay hoạt động Margin	145.172.510.351	134.432.585.483	163.830.249.063	157.674.746.140
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.511.845.906	2.511.845.906	10.443.824.546	10.443.824.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	2.125.299.667	4.734.910.467	4.734.910.467
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (i)	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư CIC (ii)	-	-	2.609.610.800	2.609.610.800

Ghi chú:

- (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác trên. Tổng Giám đốc đánh giá khoản đầu tư trên sẽ thu hồi được, do đó Công ty không trích lập dự phòng (nếu có) cho khoản đầu tư trên.
- (ii) Công ty đã rút vốn khỏi hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư CIC. Công ty thu hồi vốn bằng tiền gửi ngân hàng tại ngày 29/6/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Đơn vị: VND

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng đầu năm	Giá trị lập dự phòng cuối năm	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC				
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9.096.871	135.856.531.716	27.392.593.791		(5.168.689.222)	(5.168.689.222)	2.850.521.002
1	Cổ phiếu niêm yết	710.604	16.278.063.249	15.859.228.991		(2.988.348.158)	(2.988.348.158)	2.207.540.953
	API	505.603	5.736.542.430	5.055.999.774		-	-	(680.542.656)
	HPG	130.001	5.706.029.659	5.609.542.917		(459)	(459)	(96.486.283)
	PNJ	75.003	4.816.341.540	4.987.699.500		-	-	-
	Khác		19.149.620	205.986.800		(2.988.347.699)	(2.988.347.699)	2.984.569.892
2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	829.385	11.216.682.874	11.533.364.800		(2.141.171.064)	(2.141.171.064)	654.979.849
	SFT	95.509	1.564.606.500	286.500.395		(867.456.500)	(867.456.500)	(410.649.605)
	VEF	39.003	1.863.400.000	1.657.499.890		-	-	(205.900.110)
	Khác	694.885	7.788.676.374	9.589.364.515		(1.273.714.564)	(1.273.714.564)	1.271.529.564
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC) (i)	7.556.881	108.361.785.593	-		(39.170.000)	(39.170.000)	(11.999.800)
	Công ty CP Liên Minh	1.300.000	23.400.000.000					
	Công ty CP Đầu tư Anpha	676.203	20.286.000.000					
	Công ty CP Cotec	1.174.703	14.671.100.000					
	Công ty CP ĐT Điện lực Hà Nội	1.234.510	12.345.100.000					
	HPC	60.003	219.170.000			(39.170.000)	(39.170.000)	(11.999.800)
	Khác	3.111.471	37.440.415.593					
II	Tài sản tài chính cho vay							
	Các khoản cho vay		147.684.356.257	136.944.431.389		(6.155.502.923)	(6.155.502.923)	(4.584.421.945)
	Cho vay hoạt động Margin		145.172.510.351	134.432.585.485		(6.155.502.923)	(6.155.502.923)	(4.584.421.945)
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của KH		2.511.845.906	2.511.845.906		-	-	-
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		2.125.299.667	-		-	-	-
	Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (ii)		2.125.299.667			-	-	-
	TỔNG CỘNG		285.666.187.640	164.337.025.180		(11.324.192.145)	(11.324.192.145)	(1.733.900.943)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THIẾU CHIẬP (Tiếp theo)Ghi chú:

- (i) Công ty không có đủ cơ sở xác định giá trị thị trường đối với các tài sản tài chính chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính của những cổ phiếu trên.
- (ii) Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tổng Giám đốc đánh giá khoản đầu tư trên sẽ thu hồi được, do đó Công ty không trích lập dự phòng (nếu có) cho khoản đầu tư trên.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	30.500.000.000	-
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	15.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	15.000.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.341.528.165	879.531.329
Dự thu lãi cho vay margin	1.341.528.165	879.531.329
Các khoản trả trước cho người bán	10.150.327.992	3.332.251.710
CTCP Chứng Khoán Bảo Việt (iii)	7.145.000.000	-
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	575.069.992	901.993.710
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	572.222.246	454.722.249
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	572.222.246	454.722.249
Các khoản phải thu khác	8.211.558.836	14.801.330.578
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.589.861.662	4.589.861.662
Công ty Cổ phần Liên Minh	-	6.600.000.000
Các đối tượng khác	3.621.697.174	3.611.468.916

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.
- (ii) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả cam tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.
- (iii) Trả trước cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt để mua 500.000 cổ phần của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận cổ phần vào ngày 24/02/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.911.774.579	-	-	2.921.751.585	2.921.751.585
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Các đối tượng khác	286.516.579	-	-	296.493.585	296.493.585
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	-	-	264.722.246	264.722.246
Công ty CP Đầu tư Cộng đồng Đất Quảng	59.513.620	-	-	59.513.620	59.513.620
Các đối tượng khác	205.208.626	-	-	205.208.626	205.208.626
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	6.921.866.325	-	-	4.732.772.720	4.732.772.720
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937			4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	2.373.499.388	-	-	184.405.783	184.405.783
TỔNG CỘNG	10.098.363.150	-	-	7.919.246.551	7.919.246.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TẠM ỨNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Lục Thanh Tùng	10.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	7.400.013.750	-
Bà Nguyễn Thị Sứy	4.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thanh Hiền	3.814.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Khương	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	5.294.002.944	1.980.277.419
	33.508.016.694	1.980.277.419

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	20.858.938	144.434.762
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.858.938	144.434.762
Dài hạn	562.409.391	1.001.822.994
Công cụ dụng cụ xuất dùng	430.074.825	770.414.310
Các chi phí khác	132.334.566	231.408.684
	1.013.343.154	1.916.672.066

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	244.944.652	1.439.889.000	6.992.799.272	8.677.632.924
Mua sắm mới	37.500.000	-	-	37.500.000
Số dư cuối năm	282.444.652	1.439.889.000	6.992.799.272	8.715.132.924
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	205.799.081	716.532.691	6.212.294.257	7.134.626.029
Khấu hao trong năm	36.169.064	143.988.900	236.575.551	416.733.515
Số dư cuối năm	241.968.145	860.521.591	6.448.869.808	7.551.359.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	39.145.571	723.356.309	780.505.015	1.543.006.895
Số dư cuối năm	40.476.507	579.367.409	543.929.464	1.163.773.380

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.118.692.422 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 3.967.423.221 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.842.407.200	165.950.288	4.008.357.488
Mua sắm mới	751.170.000	-	751.170.000
Số dư cuối năm	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.472.278.537	165.950.288	2.638.228.825
Khấu hao trong năm	656.718.304	-	656.718.304
Số dư cuối năm	3.128.996.841	165.950.288	3.294.947.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.370.128.663	-	1.370.128.663
Số dư cuối năm	1.464.580.359	-	1.464.580.359

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 711.728.088 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 621.380.788 đồng).

17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	5.096.499.560	5.043.867.003
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.683.589.509	3.181.803.984
	9.275.027.245	8.720.609.163

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	69.274.000	188.542.910
Trung tâm lưu ký chứng khoán	83.704.104	84.237.920
	152.978.104	272.780.830

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Indovina	975.000.000	-
Các đối tượng khác	1.488.790.320	1.807.290.320
	2.463.790.320	1.807.290.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.891.453	20.624.415
Thuế thu nhập cá nhân	314.720.267	500.792.942
	<u>333.611.720</u>	<u>521.417.357</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí tiền lương	800.000.000	750.000.000
Chi phí phải trả khác	224.018.344	568.075.734
	<u>1.024.018.344</u>	<u>1.318.075.734</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2.151.892.580	2.151.892.580
Phải trả khác	1.332.819.710	2.453.545.827
	<u>3.484.712.290</u>	<u>4.605.438.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(44.464.573.472)	354.403.426.528
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.555.254.402	6.555.254.402
Số dư đầu năm nay	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(37.909.319.070)	360.958.680.930
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.705.163.192	2.705.163.192
Số dư cuối năm nay	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(35.204.155.878)	363.663.844.122

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.444.510.000	25.617.630.000
	15.444.510.000	25.617.630.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.032.510.000	13.032.510.000
	13.032.510.000	13.032.510.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 62.536.300.000 đồng và 82.989.090.000 đồng.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.566.728.800.000	1.606.842.920.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	605.000.000	551.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.988.880.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.842.030.000	24.853.210.000
	1.578.164.710.000	1.632.247.130.000

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	81.562.080.000	63.159.740.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	2.544.730.000
	81.562.080.000	65.704.470.000

29. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	56.516.782.608	39.442.223.525
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.636.348.633	10.680.803.000
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	173.610.434	52.284.538.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	172.361.768	52.041.222.720
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.248.666	243.316.080
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	20.240.679	-
	59.346.982.354	102.407.565.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	59.104.488.021	58.588.945.325
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá	201.700.000	43.818.620.000
Tiền lãi ngân hàng phải trả Nhà đầu tư	20.553.654	
	<u>59.326.741.675</u>	<u>102.407.565.325</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	539.006	3.133.666.000	11.202.558.589	1.931.107.411	9.057.287.630
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.489.580	67.323.576.430	48.312.620.945	19.010.955.485	1.487.966.448
Tổng cộng	4.028.586	80.457.242.430	59.515.179.534	20.942.062.896	10.545.254.078
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	2.386.485	19.480.822.100	36.319.615.917	(16.838.793.817)	(4.491.887.470)
Cổ phiếu chưa niêm yết	102.224	352.713.592	2.936.052.335	(2.583.338.743)	(2.455.555.500)
Tổng cộng	2.488.709	19.833.535.692	39.255.668.252	(19.422.132.560)	(6.947.442.970)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	671.430.209	636.197.167
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	151.968.056	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	8.901.644.221	10.748.976.682

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	5.656.591.490	5.834.875.632
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	992.349.865	946.541.261
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	481.869.986	349.285.750
Chi phí các dịch vụ khác	1.126.617.838	6.104.063.519

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.943.128.740	2.841.287.617
	1.943.128.740	2.841.287.617

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.120.182.649	8.341.843.576
Chi phí vật liệu quản lý	30.195.000	65.529.341
Chi phí công cụ, đồ dùng	462.250.237	444.840.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	968.286.120	602.969.698
Thuế, phí và lệ phí	5.530.700	7.200.000
Chi phí dự phòng	-	(463.644.849)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.816.239	343.797.256
Chi phí khác bằng tiền	3.468.621.311	1.773.101.866
	13.458.882.256	11.121.637.485

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.705.163.192	6.555.254.402
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.705.163.192)	(6.555.254.402)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(671.430.209)	(636.197.167)
Cộng: Chi phí không được trừ	2.915.180.092	-
Chuyển lỗ	(4.948.913.075)	(5.919.057.235)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Kế hoạch chuyển lỗ

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh (VND)	Số lỗ đã chuyển (VND)	Số lỗ còn được chuyển (VND)
2011	2012 - 2016	94.339.121.882	26.625.190.280	-
Cộng		94.339.121.882	26.625.190.280	

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.163.192	6.555.254.402
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	168

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 2.059.106.179 đồng.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm
	VND
Trong vòng một năm tới	1.904.279.136
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	310.072.728

39. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Giao dịch bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Nhận vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	3.500.000.000	-
Trả vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	1.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	3.500.000.000	-

Số dư bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000
Vay và nợ ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	5.000.000.000

Các khoản lương, thưởng của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.648.875.000	1.809.320.000

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	5.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.857.809.469	2.477.612.541
Nợ thuần	-	2.522.387.459
Vốn chủ sở hữu	363.663.844.122	360.958.680.930
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	1%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.857.809.469	2.477.612.541
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	138.740.388.899	169.477.795.753
Các khoản cho vay	136.944.431.389	168.118.570.686
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	4.734.910.467
Phải thu, phải thu khác	32.706.062.696	8.216.337.605
Các khoản ký quỹ	387.823.632	387.823.632
Cộng	315.761.815.752	353.413.050.684
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	5.000.000.000
Các khoản phải trả	3.660.090.898	4.746.018.379
Chi phí phải trả	1.024.018.344	1.318.075.734
Phải trả giao dịch chứng khoán	152.978.104	272.780.830
Cộng	4.837.087.346	11.336.874.943

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.857.809.469	-	4.857.809.469
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	138.740.388.899	-	138.740.388.899
Các khoản cho vay	136.944.431.389	-	136.944.431.389
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	32.706.062.696	-	32.706.062.696
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	313.324.828.085	2.436.987.667	315.761.815.752
Số cuối năm			
Các khoản phải trả	3.660.090.898	-	3.660.090.898
Chi phí phải trả	1.024.018.344	-	1.024.018.344
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	152.978.104	-	152.978.104
	4.837.087.346	-	4.837.087.346
Chênh lệch thanh khoản thuần	308.487.740.739	2.436.987.667	310.924.728.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.477.612.541	-	2.477.612.541
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	169.477.795.753	-	169.477.795.753
Các khoản cho vay	168.118.570.686	-	168.118.570.686
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	4.734.910.467	4.734.910.467
Phải thu, phải thu khác	8.216.337.605	-	8.216.337.605
Các khoản ký quỹ	1.000.000	386.823.632	387.823.632
	348.291.316.585	5.121.734.099	353.413.050.684
Số đầu năm			
Các khoản vay		5 000 000 000	5 000 000 000
Các khoản phải trả	4.746.018.379	-	4.746.018.379
Chi phí phải trả	1.318.075.734	-	1.318.075.734
Phải trả giao dịch chứng khoán	272.780.830	-	272.780.830
	6.336.874.943	5.000.000.000	11.336.874.943
Chênh lệch thanh khoản thuần	341.954.441.642	121.734.099	342.076.175.741

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. Báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh
Người lập biểu